Chi tiết mã HS 7616.99.30

Mã HS	7616.99.30
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm khác bằng nhôm / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính (SEN)
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 19:27:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/76169930/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12292
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12292
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12292
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12292
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11641
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11584
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11584
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11584
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11584
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11584
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11584
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E11636
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11636

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11636
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11636
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11636
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11636
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2,5	VJ!E11637
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F11637
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11637
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11637
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11637
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11637
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11640
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11590
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11596
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11596
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11596
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11596
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11596
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11596
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11629
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11629
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11629
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11629
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11629
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11629
VCFTA	2022	2022	7	VC!D11674
VCFTA	2023	2023	6	VC!E11674

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	4	VC!F11674
VCFTA	2025	2025	3	VC!G11674
VCFTA	2026	2026	1	VC!H11674
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11674
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11659
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11659
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11659
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11659
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11659
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11659
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D11659
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E11659
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F11659
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G11659
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H11659
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11659
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D11676
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E11676
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F11676
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G11676
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H11676
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11676
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D11675
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E11675
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F11675
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G11675

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H11675
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11675
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11622
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11622
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11622
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11622
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11622
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11622
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11622
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D11659
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E11659
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F11659
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G11659
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H11659
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I11659
RCEP B	2022	2022	18	B!D11659
RCEP B	2023	2023	16	B!E11659
RCEP B	2024	2024	14	B!F11659
RCEP B	2025	2025	12	B!G11659
RCEP B	2026	2026	10	B!H11659
RCEP B	2027	2027	8	B!I11659
RCEP C	2022	2022	18	C!D11659
RCEP C	2023	2023	16	C!E11659
RCEP C	2024	2024	14	C!F11659
RCEP C	2025	2025	12	C!G11659
RCEP C	2026	2026	10	C!H11659

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I11659
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D11658
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E11658
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F11658
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G11658
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H11658
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I11658
RCEP E	2022	2022	18	E!D11662
RCEP E	2023	2023	16	E!E11662
RCEP E	2024	2024	14	E!F11662
RCEP E	2025	2025	12	E!G11662
RCEP E	2026	2026	10	E!H11662
RCEP E	2027	2027	8	E!I11662
RCEP F	2022	2022	18	F!D11659
RCEP F	2023	2023	16	F!E11659
RCEP F	2024	2024	14	F!F11659
RCEP F	2025	2025	12	F!G11659
RCEP F	2026	2026	10	F!H11659
RCEP F	2027	2027	8	F!I11659
VIFTA	2024	2024	18	VI!F10785
VIFTA	2025	2025	16	VI!G10785
VIFTA	2026	2026	14	VI!H10785
VIFTA	2027	2027	12	VI!I10785

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7616.99 có 9 dòng thuế; dòng 7616.99.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính (SEN).	7616.99.20 Nhôm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì (SEN); 7616.99.40 Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt; 7616.99.51 Rèm chớp lật(SEN); 7616.99.59 Loại khác; 7616.99.60 Máng và chén để hứng mủ cao su; 7616.99.70 Hộp đựng thuốc lá điếu	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Nhôm > Kim loại quý. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7616.99.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 7616.99.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12292), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.